

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS-PT

Ngày: 13- 02 - 2020.

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất;
yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh ;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2010 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/ DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 515/2020/QĐ-CC ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tạ Minh H, sinh năm 1952. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954 và vợ là bà Đoàn Thị Hồng T, sinh năm 1960. Ông B đã chết ngày 21/7/2018. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B gồm:

- Bà Đoàn Thị Hồng T, sinh năm 1960. Có mặt.
- Anh Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1982. Có mặt.
- Anh Nguyễn Thế L, sinh năm 1989. Có mặt.
- Chị Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1984. Vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986. Vắng mặt.

Các đương sự nêu trên đều trú tại: Khu 3, xã LH, huyện PN, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã LH, huyện PN, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện: Ông Đặng Ngọc A - Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã LH.
Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện PN, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền cho Chủ tịch UBND huyện: Ông Nguyễn Công Th - Chức vụ Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; (Văn bản ủy quyền số: 1800/GUQ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND huyện PN). Vắng mặt.

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện PN, tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: Thị trấn PN, huyện PN, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến V. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Tạ Minh H, bà Đoàn Thị Hồng T anh Nguyễn Mạnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Tạ Minh H trình bày : Tại bản án ly hôn số 16/2003/LH-ST ngày 29/7/2003 của Tòa án huyện PN đã phân chia quyền sử dụng đất giữa ông và vợ là bà Bùi Thị Th như sau: Ông Tạ Minh H: Đông 15,6m; Tây 47m; Nam 79m; Bắc 79m, diện tích 1.913m²; bà Bùi Thị Th: Đông 28m; Tây 43m; Bắc 53m; Nam 51m, diện tích 2.142m².

Ngày 10/9/2003 đội thi hành án huyện PN lập biên bản giao tài sản và đất thổ cư, giao cho bà Th sử dụng 2.142m² đất thổ cư có các cạnh phía Bắc 53m, phía Đông 33,9m, phía Tây 48,9m, phía Nam 50m. Tại buổi làm việc đó ông có mặt và ký vào biên bản.

Sau khi bản án có hiệu lực ông và bà Th đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kích thước, diện tích căn cứ theo bản án ly hôn trước đây: Ông được giao sử dụng 1.913m² đất, bà Th được sử dụng 2.142m² đất ở và đất vườn (không theo kết quả giao đất của Đội thi hành án).

Tháng 10/2016 bà Bùi Thị Th bán đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B và Đoàn Thị Hồng T, hai bên mua bán không qua chính quyền, không được sự đồng ý của ông là người có đất liền kề. Ông B xây tường rào lấn sang phần đất của gia đình ông cụ thể: Phía Đông 4,30m; phía Tây 07m.

Khi bà Th làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và vợ chồng ông B làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất (2016) thì Ủy ban nhân dân chỉ căn cứ vào bản án ly hôn vào hồ sơ cấp quyền sử dụng đất trước đó mà không kiểm tra lại đất trên thực địa. Hiện nay ông vẫn chưa làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vẫn sử dụng Giấy chứng nhận cấp năm 1999. Sau khi Tòa án chia đất cho ông và bà Th do ranh giới không có tường ngăn nên cả hai vẫn sử dụng chung và không có tranh chấp gì. Hiện nay cột điện bê tông là mốc ranh giới của hai thổ đất không còn do nhóm ông Mạnh tháo dỡ. Sau khi vợ chồng ông B mua đất của bà Th về mới xây tường bao và đã lấn sang phần đất của ông nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông đề nghị ông B, bà T phải trả lại phần đất đã lấn chiếm theo đúng kích thước bản án ly hôn của Tòa án huyện PN đã giao cho ông năm 2003. Yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho vợ chồng ông B, bà T vì khi mua đất chỉ có hai bên với nhau không qua chính quyền địa phương, chỉ có trưởng khu xác nhận.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Tháng 10/2006 vợ chồng ông có mua mảnh đất của bà Bùi Thị Th (vợ cũ của ông H) với diện tích đất 2.142m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Th. Khi mua đã có bờ cõi do tổ thi hành án huyện đo và vạch rãnh. Bà Th đã chỉ mốc giới, gia đình ông đã chôn các cột bê tông theo đúng mốc giới. Hai bên sử dụng đất ổn định không tranh chấp. Đến 12/2016 khi ông H khởi kiện, chính quyền địa phương đã đo đạc xác định đất của ông H thừa 213m² và đất của bà Th thiếu 141m² có mọi người chứng kiến và đồng ý ký tên xác nhận. Ranh giới từ tháng 02/2016 đến nay không có thay đổi hay xê dịch vị trí. Gia đình ông không lấn chiếm đất nên không đồng ý với yêu cầu của ông H. Ông B đã chết ngày 21/7/2018.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/3/2019 bà Đoàn Thị Hồng T (vợ ông B) vẫn giữ nguyên quan điểm như ông B đã trình bày; bà cho rằng gia đình bà không lấn chiếm đất của ông H; khi mua đất chưa có bờ tường xây, ông H đã tự tay cuốc rạch một đường rãnh làm bờ cõi, sau khi mua đất gia đình bà đã xây bờ tường ngăn cách; xây xong tường thì ông H tranh chấp.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B do bà T đại diện theo ủy quyền trình bày: Nhất trí như lời trình bày của ông B trước khi chết và lời trình bày của bà T; gia đình mua đất được chính quyền xã cắm mốc giới, được cấp giấy chứng nhận, ranh giới ổn định; gia đình không lấn chiếm đất của ông H.

Bà Bùi Thị Th trình bày: Sau khi ly hôn với ông H, bà được quyền sử dụng thửa đất số 107-1 (tách từ thửa 107 là đất chung của bà với ông Thuyết trước khi ly hôn) với diện tích 2.142m² ở khu 3 xã LH, giáp ranh giới với đất của ông H. Bà đã được cấp Giấy CNQSD đất theo quyết định tại Bản án ly hôn số 16/BAST ngày 29/7/2003 của Tòa án nhân dân huyện PN. Tháng 10/2006, bà đã chuyển nhượng thửa đất này và toàn bộ tài sản trên đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị Hồng T. Khi bà bán đất bà có chỉ bờ cõi cho ông B theo như tổ thi hành án đo và chỉ cho bà là từ chỗ chôn cột điện lên cột mốc đầu trên và đúng theo bản đồ. Trước đó đất đai chưa có sự tranh chấp nhưng đến tháng 12/2016 bà nhận được thông báo về việc ông H có viết đơn kiện bà về việc lấn chiếm đất đai. Địa chính xã và hai gia đình bà và ông H đã công khai đo và xác nhận đất của ông H thừa 213m² và đất của bà thiếu 141m². Khi đo thì địa chính xã đo từ cột điện lên đầu mốc phía trên theo rãnh mà tổ thi hành án đã đo và vạch rãnh cho bà theo trích lục bản án dân sự ngày 03/9/2003.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã LH, huyện PN ông Đặng Ngọc A trình bày: Ông H bà Th khi còn là vợ chồng có nhà ở và thửa đất với diện tích 4.055m² (300m² đất ở; 3.755m² đất lâm nghiệp) được cấp Giấy CNQSD đất. Sau khi ông H bà Th ly hôn: Căn cứ Giấy CNQSD đất và căn cứ bản án ly hôn năm 2003 của Tòa án huyện PN, căn cứ đơn của bà Th, UBND xã lập hồ sơ trình huyện PN cấp Giấy CNQSD đất cho bà Th và ông H. Ông H, bà Th sử dụng ổn định từ đó đến tháng 10/2016. Tháng 10/2016 bà Th làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất 107-1 cho hộ gia đình ông B, bà T. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã nhận được đơn của ông H về việc ông bị thiếu đất.

Ngày 04/01/2019 UBND xã cùng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện PN tiến hành làm việc cùng hai hộ của ông H và bà T. Đoàn cũng tiến hành khảo sát, đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng đất. Cụ thể:

Tổng diện tích thửa đất số 107: 4.369,6m²; tăng 314,6m², chiều dài cạnh giáp sân vận động là 89,63m, giảm 0,37m so với Bản án số 16/BAST của Tòa án nhân dân huyện PN.

Diện tích cụ thể của hai gia đình đang quản lý:

+ Thửa 107A của ông H có 2.289,1m² (150m² đất ở, 2.139,1m² đất lâm nghiệp).

+ Thửa 107-1 của bà Đoàn Thị Hồng T diện tích 2.080,5m² (150m² đất ở, 1.780,5m² đất lâm nghiệp).

So sánh số liệu tại Bản án ly hôn số 16/BAST của Tòa án huyện PN với hiện trạng sử dụng, hộ ông H diện tích tăng 376,1m², chiều dài cạnh giáp sân vận động là 41,17m giảm 5,83m. Hộ bà T giảm 61,5m², chiều dài cạnh giáp sân vận động là 48,46m tăng 5,46m.

Bản án sơ thẩm này đã ghi nhầm chiều dài cạnh cho nên dẫn đến sai sót.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ mà Ủy ban nhân dân huyện đã cấp cho bà Bùi Thị Th và ông Nguyễn Văn B vì diện tích trong Giấy CNQSD đất với diện tích theo hiện trạng sử dụng của hai thửa không khớp với nhau. Số liệu diện tích của hai thửa đất và số đo các cạnh do Tòa án nhân dân huyện PN xét xử năm 2003 không phù hợp với thực tế.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện PN, tỉnh Phú Thọ - Ông Nguyễn Công Th trình bày:

Sai sót này do Tòa án huyện PN tính toán sai khi chia cho ông H và bà Th. Yêu cầu của ông H không phù hợp vì như ông H nói cạnh chiều dài cạnh 43m thì vào giữa bếp mà bản thân ông H nhất trí để cho vợ sử dụng căn bếp; còn đường chỉ rạch (rãnh) UBND cho rằng hợp lý. Sau khi gia đình ông Bầy mua bán xong thì mới xây dựng tường rào rạch (rãnh) vẫn còn. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Quan điểm giữ nguyên ranh giới là đường rãnh như bây giờ vì các hộ không lấn chiếm mà do sai sót tính toán ở bản án năm 2003.

Tại Công văn số 139/CCTHADA ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PN, tỉnh Phú Thọ nội dung:

Tại Bản án ly hôn số 16/BAST ngày 29/7/2003 của Tòa án nhân dân huyện PN xử: Giao cho chị Bùi Thị Th sở hữu các tài sản và quyền sử dụng 2.142m² đất thổ cư có các chiều sau: Phía Bắc giáp thổ cư anh Hải dài 53m; phía Nam giáp thổ cư của ông Thìn dài 51m; phía Đông giáp đất màu dài 28m; phía Tây giáp sân vận động xóm dài 43m. Bản án có hiệu lực pháp luật ông H không tự nguyện giao tài sản cho bà Th. Ngày 01/9/2003 bà Th có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 10/9/2003 Chi cục Thi hành án huyện phối hợp với chính quyền địa phương và các phòng chuyên môn tiến hành giao tài sản cho bà Th. Đối với 2.142m² đất thổ cư hai bên thỏa thuận và Hội đồng thống nhất giao theo diện tích thực tế, cụ thể: Phía Bắc giáp thổ cư anh Hải dài 53m; phía Nam dài 51m (thiếu so với bản án là 1m); phía Đông

dài 33,9m (thừa 5,9m so với bản án); phía Tây dài 48,9m (thừa so với bản án 5,9m). Việc giao tài sản được lập thành biên bản có xác nhận của các thành viên hội đồng giao tài sản, bên giao và bên nhận tài sản. Hồ sơ được lưu kể từ tháng 9/2003, từ đó đến nay Chi cục Thi hành án dân sự huyện không nhận được bất kỳ khiếu nại, khiếu kiện gì về việc thi hành án của các bên đương sự. Từ các căn cứ trên Chi cục thi hành án dân sự có quan điểm về tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Th như sau: Hồ sơ đã thi hành án xong, không có khiếu nại, khiếu kiện và không có kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát. Như vậy Chi cục thi hành án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thi hành án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 05/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Áp dụng các Điều 202, 203 của Luật Đất đai 2013; các Điều 175, 176 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Minh H buộc hộ gia đình ông B, bà T (nay là bà T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông B) phải trả lại 250,8m² đất thuộc diện tích đất của thửa đất số 107-1, tờ bản đồ số 8, khu 3, xã LH, huyện PN, tỉnh Phú Thọ.

[2] Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất hiện nay của ông Tạ Minh H và của ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị Hồng T (nay là của bà T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông B).

Xác nhận thửa đất số 107-1, tờ bản đồ số 08, có diện tích thực tế là 2.084,4m², trong đó có 150m² đất ở, 1.934,4m² đất vườn (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.142m²) của ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị Hồng T (hiện nay là của bà Đoàn Thị Hồng T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B) đang sử dụng có số đo các cạnh như sau: Phía Bắc 53m; Phía Nam 50,37m; Phía Đông 31,97m; Phía Tây 50,77m theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất được ký hiệu từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 19, 17, 18, 1 (Có bản vẽ trích đo hiện trạng khu đất hộ ông Nguyễn Văn B kèm theo bản án - BL số 66).

Xác nhận thửa đất số 107, tờ bản đồ số 08, có diện tích thực tế là 2.266,3m², trong đó có 150m² đất ở, 2.116,3m² đất vườn (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.142m²) của ông Tạ Minh H đang sử dụng có số đo các cạnh như sau: Phía Bắc 77,09m, Phía Nam 53m, Phía Đông 14,52m, Phía Tây 41,68m theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất được ký hiệu từ A, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, D, C, B, A (Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

[3] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 861287 ngày 20/10/2016 của UBND huyện PN, tỉnh Phú Thọ đã cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị Hồng T đối với thửa đất số 107-1, tờ bản đồ số 8, khu 3, xã LH, huyện PN, tỉnh Phú Thọ.

UBND huyện PN, tỉnh Phú Thọ có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị Hồng T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố

tụng của ông Nguyễn Văn B (đã chết) đối với thửa đất số 107-1, tờ bản đồ số 8, khu 3, xã LH, huyện PN, tỉnh Phú Thọ theo quyết định của bản án sơ thẩm và pháp luật về đất đai.

Kiến nghị UBND huyện PN xem xét thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 589994 của UBND huyện PN, tỉnh Phú Thọ đã cấp ngày 10/11/1999 cho ông Tạ Minh H để cấp lại giấy chứng nhận QSD đất mới theo hiện trạng sử dụng hiện nay.

[4] Buộc hộ gia đình bà Đoàn Thị Hồng T phải tháo dỡ hàng rào dây thép gai gồm 11 cọc bê tông, 03 cọc tre, 03 hàng dây thép gai dọc theo bức tường xây 53m giữa hai thửa đất của ông H và của gia đình bà T, ông B (Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án làm căn cứ để thi hành án - BL 67)

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/6/2019, nguyên đơn ông Tạ Minh H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử đúng theo bản án số 16 ngày 29/7/2003 của Tòa án nhân dân huyện PN và xem xét trả lại tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 13.700.000đ.

Ngày 18/6/2019 bị đơn bà Đoàn Thị Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên trả lại ranh giới đất cho gia đình theo rãnh hàng rào, cọc bê tông dây thép gai mà bà Th đã chuyển nhượng cho gia đình với diện tích 2.142m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện PN cấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;
- Bị đơn giữ nguyên quan điểm tại cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo;
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; không xuất trình thêm chứng cứ, tài liệu nào mới.

Đại diện VKSND cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

+ TAND tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền; đơn kháng cáo của nguyên đơn và người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đủ điều kiện xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

+ Quá trình thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đối với phiên tòa phúc thẩm.

+ Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đã

được hỏi, đối đáp, tranh luận và phát biểu quan điểm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Xét các nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xác định: Thửa đất của ông H và thửa đất của bà Th (*nay là của gia đình bà T*) trước đây là một thửa, có số thửa là 107 tờ bản đồ số 08 diện tích 4.055m² tại khu 3, xã LH, PN đã được cấp GCNQSD đất số O 589994 ngày 10/11/1999 đứng tên ông Tạ Minh H. Năm 2003, ông H và bà Th ly hôn. Tại Bản án sơ thẩm số 16 ngày 29/7/2003 của TAND huyện PN, tỉnh Phú Thọ đã giao đất cho ông H, bà Th, cụ thể: Giao cho bà Th 2.142m² đất (*phía Bắc giáp thổ cư của ông H dài 53m; phía Nam giáp thổ cư ông Thìn dài 51m; phía Đông giáp đất màu dài 28m; phía Tây giáp sân vận động xóm dài 43m*) và giao cho ông H 1.913m² đất (*phía Bắc giáp thổ cư ông Mạnh dài 79m; phía Đông giáp đất của bà Th dài 53m; phía Nam giáp đất chè dài 15,6m; phía Tây giáp sân vận động xóm dài 47m*).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, Chi cục Thi hành án dân sự huyện PN đã tổ chức thi hành Bản án theo yêu cầu của bà Th. Tại biên bản giao tài sản + đất thổ cư ngày 10/9/2003 cho bà Th thể hiện: Giao cho bà Th 2.142m² đất (*phía Bắc giáp thổ cư của ông H dài 53m; phía Nam giáp thổ cư ông Thìn dài 50m; phía Đông giáp đất màu dài 33,9m; phía Tây giáp sân vận động xóm dài 48,9m*). Như vậy, phần đất giao cho bà Th có cạnh phía Đông giáp đất màu tăng 5,9m; cạnh phía Tây giáp sân vận động của xóm tăng 5,9m; phía Nam giảm 01m so với quyết định của Bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, sau khi thi hành Bản án thì ông H và bà Th đều sử dụng ổn định theo mốc giới đã thi hành mà không có tranh chấp. UBND huyện PN đã tách GCNQSD đất cho ông H và bà Tuyết. Thửa đất của ông H là thửa 107A có diện tích theo Bản án là 1.913m², nhưng vẫn để ông H sử dụng GCNQSD đất cấp năm 1999, chỉ điều chỉnh biên động trong giấy chứng nhận. Thửa đất của bà Th (*nay là của gia đình bà T*) có số thửa là 107-1, diện tích theo Bản án sơ thẩm là 2.142m² được cấp GCNQSD đất mới số V 679378 ngày 16/11/2004. Năm 2016, bà Th chuyển nhượng thửa đất trên cho hộ ông B, bà T và UBND huyện PN cũng đã cấp cho ông B, bà T GCNQSD đất số CĐ 8612876 ngày 20/10/2016 với diện tích là 2.142m². Sau khi nhận chuyển nhượng đất, hộ gia đình ông B và bà T đã xây bức tường gạch xi dài 53m dọc theo mốc giới thi hành án đã phân định. Lúc này, ông H mới khởi kiện đòi lại phần đất theo Bản án số 16 ngày 29/7/2003. Xét thấy:

Thứ nhất: Mặc dù, số đo các cạnh phần đất giao cho bà Th (*nay là của hộ gia đình bà T*) giữa Bản án số 16 ngày 29/7/2003 của TAND huyện PN và Biên bản giao tài sản + thổ cư ngày 10/9/2003 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PN có khác nhau. Tuy nhiên, số đo các cạnh phần đất giao cho bà Th tại Biên bản giao tài sản + thổ cư ngày 10/9/2003 là số đo cụ thể mà bên được thi hành án (Bà Th) và bên phải thi hành án (ông H) đã nhất trí thỏa thuận tại giai đoạn thi hành án. Trên thực tế ông H và bà Th đã sử dụng đất ổn định không có tranh chấp. Sau khi nhận chuyển nhượng đất hộ gia đình bà T cũng đã xây tường theo ranh giới này. Vì vậy, số đo các cạnh phần đất giao cho bà Th tại Biên bản giao tài sản và đất thổ cư ngày 10/9/2003 là căn cứ

pháp lý để xác định ranh giới đất giữa hộ ông H với đất của bà Th (*nay là của hộ gia đình bà T*). Theo số liệu đo đạc hiện trạng thực tế đất của hộ ông H và của hộ bà T cơ bản không thay đổi nên hiện trạng sử dụng đất của hai hộ được giữ nguyên trạng như hiện nay đang sử dụng theo số đo các cạnh, diện tích của Sở Tài nguyên và Môi trường đo đạc. Vì vậy, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông H theo quyết định của Bản án số 16 ngày 29/7/2003 là có căn cứ.

Thứ hai: Căn cứ hồ sơ cấp GCNQSD đất cho bà Th (trước đây) và cho hộ gia đình ông B, bà T năm 2016, cho thấy: UBND xã LH và UBND huyện PN chỉ căn cứ vào Bản án số 16 ngày 29/7/2003 để lập hồ sơ và quyết định tách GCNQSD đất cho hộ ông H và hộ bà Th mà không kiểm tra thực địa, không căn cứ vào Biên bản giao tài sản + thổ cư ngày 10/9/2003 và không tính toán lại diện tích đất nên GCNQSD đất cấp cho bà Th không đúng thực tế khi thi hành án mà ông H và bà Th đã thỏa thuận. Khi bà Th chuyển nhượng đất cho hộ gia đình ông B, bà T thì UBND xã LH và UBND huyện PN cũng lại chỉ căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng đất và GCNQSD đất đã cấp cho bà Th để lập hồ sơ và cấp GCNQSD đất mới cho hộ ông B, bà T mà không xem xét, kiểm tra thực địa nên GCNQSD đất cấp cho hộ gia đình ông B và bà T cũng không đúng hiện trạng sử dụng. Vì vậy, cần hủy GCNQSD đất đã cấp cho hộ ông B, bà T để UBND huyện PN điều chỉnh cấp lại GCNQSD đất mới cho phù hợp. Đồng thời, cũng kiến nghị UBND huyện PN thu hồi GCNQSD đất của ông H điều chỉnh cấp lại GCNQSD mới theo hiện trạng đang sử dụng.

Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình bà T đã xây tường từ năm 2016; theo số đo hiện trạng sử dụng thì chiều dài cạnh giáp sân vận động thửa đất của gia đình bà T tính đến bờ tường gạch xi đã là 50,77m (*số đo cạnh này theo Biên bản thi hành án ngày 10/9/2003 là 48,9m*), tức là chưa tính đến vị trí cột điện thì chiều dài của cạnh này đã dài hơn số đo tại Biên bản thi hành án ngày 10/9/2003 là 1,87m. Vì vậy, ý kiến của gia đình bà T về mốc giới tính từ cột điện là không có cơ sở nên buộc gia đình bà T phải tháo dỡ hàng rào cọc bê tông dây thép gai như cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

Về chi phí thẩm định và tiền án phí: Tòa án cấp sơ thẩm đã tổ chức xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc lại thửa đất để làm căn cứ giải quyết vụ án. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng; đồng thời phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên ông H (sinh năm 1952) là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông H vẫn phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định tại điều 156 BLTTDS. Cụ thể, đối với các chi phí tố tụng theo hóa đơn VAT số 005773 ngày 19/4/2018 và số 0083751 ngày 07/9/2017 là 9.800.000đ mà ông H đã nộp như cấp sơ thẩm đã tuyên là đúng quy định của BLTTDS, cũng như Nghị Quyết 326 Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tại cấp phúc thẩm ông H có kháng cáo đề nghị tòa án trả lại số tiền 13.700.000đ nhưng không cung cấp thêm được hóa đơn chứng từ đã nộp nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông H.

Từ những viện dẫn và phân tích nêu trên. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều

308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc không chấp nhận các nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Tạ Minh H và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn B là bà Đoàn Thị Hồng T và anh Nguyễn Mạnh C. Giữ nguyên Bản án số 09/2019/DS-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Tạ Minh H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Năm 2003, ông H và bà Th ly hôn. Tại Bản sự ly hôn số 16/BA-ST ngày 29/7/2003 của Tòa án nhân dân huyện PN đã giải quyết phân chia tài sản chung, trong đó có phân chia quyền sử dụng thửa đất có diện tích 4.055m². Bản án đã giao cho bà Th 2.142m² đất (*phía Bắc giáp thổ cư của ông H dài 53m; phía Nam giáp thổ cư ông Thìn dài 51m; phía Đông giáp đất màu dài 28m; phía Tây giáp sân vận động xóm dài 43m*); giao cho ông H 1.913m² đất (*phía Bắc giáp thổ cư ông Mạnh dài 79m; phía Đông giáp đất của bà Th dài 53m; phía Nam giáp đất chè dài 15,6m; phía Tây giáp sân vận động xóm dài 47m*).

[1.2] Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, Đội thi hành án huyện PN đã tổ chức thi hành Bản án theo yêu cầu của bà Th. Tại “Biên bản giao tài sản + đất thổ cư” ngày 10/9/2003 cho bà Th thể hiện: Giao cho bà Th 2.142m² đất (*phía Bắc giáp thổ cư của ông H dài 53m; phía Nam giáp thổ cư ông Thìn dài 50m; phía Đông giáp đất màu dài 33,9m; phía Tây giáp sân vận động xóm dài 48,9m*). Như vậy, phần đất giao cho bà Th có cạnh phía Đông giáp đất màu tăng 5,9m; cạnh phía Tây giáp sân vận động của xóm tăng 5,9m; phía Nam giảm 01m so với quyết định của Bản án số 16/2003/BA-ST.

[1.3] Ông H và bà Th thừa nhận: Nguyên nhân của việc giao đất với kích thước không đúng với quyết định của Bản án số 16/2003/BA-ST là do: Bản án số 16/2003/BA-ST giao cho bà Th phần đất có nhà, bếp. Nếu thi hành theo đúng quyết định của Bản án sơ thẩm giao cho bà Th phần đất có chiều dài cạnh giáp mặt đường là 43m, cạnh giáp đất màu là 28m thì ranh giới sẽ cắt qua phần bếp và phải đập bỏ căn bếp đã giao cho bà Th. Do đó, khi tổ chức thi hành án bàn giao tài sản và đất thổ cư tại thực địa ngày 10/9/2003, ông H đã đồng ý kéo dài mỗi cạnh Đông và Tây thêm 5,9m về phía đất của mình để ranh giới không cắt qua bếp nhà bà Th. Biên bản bàn giao tài sản thi hành án đã được bên phải thi hành án, bên được thi hành án ký xác nhận (BL 130 - 104). Sau khi địa chính xã vạch đường ranh giới giữa hai gia đình theo mốc giới cơ quan thi hành án xác định, lấy cột điện bằng bê tông phía ngoài làm mốc giới, ông H đã cuốc một đường dọc tạo thành rãnh làm ranh giới. Từ năm 2003 đến 2016 ông H và bà Th vẫn sử dụng đất theo ranh giới này, không có sự tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H tiếp tục thừa nhận sự kiện này. Như

vậy, ranh giới giữa các bên đã được xác lập theo ý chí và sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự có quyền và nghĩa vụ khi thi hành án, phù hợp với quy định tại Điều 7 Bộ luật Dân sự năm 1995 về nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận:

“Quyền tự do cam kết, thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm.

Trong giao lưu dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.

Mọi cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên”.

Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 270 Bộ luật Dân sự năm 1995 về Nghĩa vụ tôn trọng ranh giới giữa các bất động sản:

“Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận của các chủ sở hữu hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

Những nguyên tắc và quy định này cũng đã và đang được ghi nhận tại khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.4] Nay vì lý do bà Th bán đất cho ông B, bà T nên ông H có yêu cầu khởi kiện đòi lại phần đất được chia theo đúng bản án ly hôn năm 2003 là không phù hợp. Kháng cáo của ông H không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Tạ Minh H về việc phải được trả lại số tiền 13.700.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ các chi phí tố tụng theo hóa đơn VAT 0083751 ngày 07/9/2017 và số 005773 ngày 19/4/2018 (BL 208, 211) thể hiện ông H đã nộp số tiền 9.808.000đ. Đây là các chi phí cho việc thẩm định tại chỗ, định giá. Do yêu cầu khởi kiện của ông H không được Tòa án chấp nhận nên ông phải chịu chi phí theo quy định tại Điều 157 và 161 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông H phải chịu 9.800.000 đồng tiền chi phí tố tụng là có sai sót (thiếu 8.000đ), Hội đồng xét xử sẽ sửa lại cho đúng. Ông H cho rằng số tiền thực nộp là 13.700.000đ nhưng ông H không cung cấp thêm được hóa đơn chứng từ đã nộp để chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông H.

[3] Xét kháng cáo của bà Đoàn Thị Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh C:

[3.1] Ngày 21/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành xem xét, thẩm định tài sản. Kết quả xem xét thẩm định xác định: Tường rào gạch xi dài 53m và hàng rào dây thép gai chôn cọc bê tông dài 53m (khớp với chiều dài cạnh giáp ranh theo bản án ly hôn và kết quả thi hành án năm 2003). Phía sau tường rào là chuồng gà nhà ông B, bà T xây trên thửa đất lâm nghiệp của bà Th. Cổng đi của ông H hiện nay không nằm trên đất nhà bà T mà đi qua sân bóng của khu dân cư. Đối với số đo hiện

trạng thửa đất, các bên đều nhất trí với bản trích đo hiện trạng do Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ đo vẽ. Theo kết quả đo đạc này, thì số đo các cạnh sử dụng thực tế của gia đình ông B, bà T đều tương đối phù hợp so với biên bản bàn giao tài sản thi hành án ngày 10/9/2003. Ranh giới này là do gia đình ông B, bà T tự nguyện xác lập trên cơ sở mốc giới mà bà Th đã chỉ khi các bên thực hiện việc chuyển nhượng đất. Ngay sau khi nhận chuyển nhượng đất từ bà Th, vợ chồng ông B, bà T đã nhất trí với ranh giới mà ông H và bà Th đã được cơ quan thi hành án phân chia trước đây, đã tự mình xây tường rào gạch cố định bao quanh thửa đất. Vì vậy, Bản án sơ thẩm công nhận ông B, bà T được quyền sử dụng thửa đất theo thực tế đang sử dụng, có chỉ giới và số đo các cạnh theo như tại Bản trích đo hiện trạng do Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên tỉnh Phú Thọ lập tháng 4/2018 là phù hợp.

[3.2] Đối với hàng rào dây thép gai, cọc bê tông: Bà T thừa nhận hàng rào này được vợ chồng bà làm sau khi đã xây tường rào gạch xi năm 2016, phía ngoài bức tường gạch, trên phần đất ông H đang sử dụng. Cụ thể: Ông B đã chôn 11 cọc bê tông, 03 cọc tre dọc theo hàng rào gạch xi và nối các cọc này bởi dây thép gai. Lý do là bởi vì ông B cho rằng, nếu tính từ chân cột điện bê tông giáp đường kéo lên, thì đây mới là mốc giới giữa gia đình ông và gia đình ông H theo như bản án ly hôn năm 2003. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, đã xác định cột điện bê tông nguyên bản từ năm 2003 hiện nay không còn mà đã bị di dời để thay bằng đường điện mới. Như vậy, việc ông B dựng cột, căng dây thép gai tạo ranh giới mới đã vi phạm ranh giới ban đầu và ranh giới bà Th đã xác định khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông B, bà Hải. Vì vậy, Bản án sơ thẩm xác định hàng rào gồm các cọc bê tông, cọc tre và dây thép gai do vợ chồng ông B làm sau này là làm trên phần đất thuộc quyền sử dụng của ông H nên đã buộc vợ chồng ông B, bà T phải tháo dỡ trả lại phần đất thuộc quyền sử dụng của ông H là đúng. Kháng cáo của bà Đoàn Thị Hồng T và anh Nguyễn Mạnh C không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu tại phiên tòa: Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Minh H, Đoàn Thị Hồng T và anh Nguyễn Mạnh C; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông Tạ Minh H là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử miễn án phí phúc thẩm cho ông H theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Minh H, bà Đoàn Thị Hồng T và anh Nguyễn Mạnh C.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ về các nội dung:

Áp dụng các Điều 202, 203 của Luật Đất đai 2013; các Điều 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Minh H buộc hộ gia đình ông B, bà T (nay là bà T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông B) phải trả lại 250,8m² đất thuộc diện tích đất của thửa đất số 107-1, tờ bản đồ số 8, khu 3, xã LH, huyện PN, tỉnh Phú Thọ.

[2] Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất hiện nay của ông Tạ Minh H và của ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị Hồng T (nay là của bà T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông B).

Xác nhận thửa đất số 107-1, tờ bản đồ số 08, có diện tích thực tế là 2.084,4m², trong đó có 150m² đất ở, 1.934,4m² đất vườn (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.142m²) của ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị Hồng T (hiện nay là của bà Đoàn Thị Hồng T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B) đang sử dụng có số đo các cạnh như sau: Phía Bắc 53m, Phía Nam 50,37m, Phía Đông 31,97m, Phía Tây 50,77m theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất được ký hiệu từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 19, 17, 18, 1 (*Có bản vẽ trích đo hiện trạng khu đất hộ ông Nguyễn Văn B kèm theo bản án*).

Xác nhận thửa đất số 107, tờ bản đồ số 08, có diện tích thực tế là 2.266,3m², trong đó có 150m² đất ở, 2.116,3m² đất vườn (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.142m²) của ông Tạ Minh H đang sử dụng có số đo các cạnh như sau: Phía Bắc 77,09m, Phía Nam 53m, Phía Đông 14,52m, Phía Tây 41,68m theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất được ký hiệu từ A, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, D, C, B, A (*Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án*).

[3] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 861287 ngày 20/10/2016 của UBND huyện PN, tỉnh Phú Thọ đã cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị Hồng T đối với thửa đất số 107-1, tờ bản đồ số 8, khu 3, xã LH, huyện PN, tỉnh Phú Thọ.

UBND huyện PN, tỉnh Phú Thọ có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị Hồng T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B (đã chết) đối với thửa đất số 107-1, tờ bản đồ số 8, khu 3, xã LH, huyện PN, tỉnh Phú Thọ theo quyết định của bản án sơ thẩm và pháp luật về đất đai.

Kiến nghị UBND huyện PN xem xét thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 589994 của UBND huyện PN, tỉnh Phú Thọ đã cấp ngày 10/11/1999 cho ông Tạ Minh H để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo hiện trạng sử dụng hiện nay.

[4] Buộc hộ gia đình bà Đoàn Thị Hồng T phải tháo dỡ hàng rào dây thép gai gồm 11 cọc bê tông, 03 cọc tre, 03 hàng dây thép gai dọc theo bức tường xây 53m giữa hai thửa đất của ông H và của gia đình bà T, ông B (*Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án làm căn cứ để thi hành án - BL 67*).

[5] **Án phí:**

5.1 **Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:** Miễn án phí DSST cho ông H, hoàn trả số tiền 300.000 đồng ông H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000633 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PN, tỉnh Phú Thọ. Ông H phải chịu 9.808.000 đồng chi phí tố tụng (đã nộp) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0057732 ngày 19/4/2018 và 0083731 ngày 11/10/2017 của Cục Thuế tỉnh Phú Thọ.

5.2 **Án phí dân sự phúc thẩm:** Bà Đoàn Thị Hồng T và anh Nguyễn Mạnh C mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được đối trừ với số tiền tạm ứng đã nộp theo các Biên lai thu số 0003213 và 0003214 cùng ngày 28/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ, những người kháng cáo đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Tạ Minh H. Ông H được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003204 ngày 20/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện PN, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh

